

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2021/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh về một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 275/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1460/STNMT-ĐĐ1 ngày 24/4/2021, Văn bản số 1771/STNMT-ĐĐ1 ngày 18/5/2021; ý kiến thẩm định của: Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Thông báo số

1386/TB-UBND ngày 20/4/2021 và Thông báo số 1440/TB-HĐTD ngày 23/4/2021, của Sở Tư pháp tại Văn bản số 158/BC-STP ngày 25/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh:

1. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Vị trí đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ) tại đô thị và nông thôn được xác định theo đoạn đường, tuyến đường. Riêng đối với đất sản xuất, kinh doanh tại 10 Khu công nghiệp và 21 cụm Công nghiệp được quy định tại Bảng 8 kèm theo Quyết định này.”

2. Sửa đổi một số nội dung tại Bảng 6 và Bảng 7 kèm theo Quy định như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Bảng 6 giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 1 kèm theo).

b) Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Bảng 7 giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 2 kèm theo).

3. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 7 như sau:

“c) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (Bảng 8 kèm theo)”.

4. Bổ sung khoản 7 Điều 7 như sau:

“7. Giá đất sản xuất kinh doanh trong 10 Khu công nghiệp và 21 Cụm công nghiệp được quy định tại Bảng 8 kèm theo. Không áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh ở các tuyến đường, đoạn đường đi qua 10 Khu công nghiệp và 21 Cụm công nghiệp và cách tính giá đất theo quy định tại Điều 9 về xử lý giá đất phi nông nghiệp đối với những thửa đất trong trường hợp đặc biệt của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh để tính giá đất tại 10 Khu công nghiệp và 21 Cụm công nghiệp.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ

quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/6/2021.
2. Quy định chuyển tiếp:

Trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng theo quy định về giá đất đã ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh (để đăng tin);
- Các Phó VP/UB;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- <http://dhtn.hatinh.gov.vn>;
- Lưu VT, NL₂.

(để b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Sơn

Bảng 1.
Sửa đổi, bổ sung một số quy định giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị
(Kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
I	I	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH			
I.1	I.1	Các vị trí đường có tên của các phường xã			
1,1	39	Đường Lê Duẩn; Điều chỉnh thành:			
		Đường Lê Duẩn:			
		Đoạn I: từ đường Vũ Quang đến đường Hàm Nghi	27.000	18.900	16.200
		Đoạn II: tiếp đó đến hết khu nhà ở Vincom	27.000	18.900	16.200
		Đoạn III: tiếp đó đến đường Nguyễn Xí	22.000	15.400	13.200
		Đoạn IV: tiếp đó đến Nguyễn Hoàn Từ	18.000	12.600	10.800
1		Đường Quang Lĩnh			
		Bổ sung: từ đường Quang Trung đến đất bà Huỳnh thôn Hồng Hà	6.000	4.200	3.600
I.2	I.2	Các vị trí đường chưa có tên của các phường xã			
1	4	Phường Nguyễn Du			
1.1		Bổ sung: đường nhựa rộng 11,5m thuộc khu HUD tổ dân phố 4	7.500	5.250	4.500
		Bổ sung: đường nhựa rộng 25,5m thuộc khu HUD tổ dân phố 4	9.000	6.300	5.400
		Bổ sung: đường Vành đai Khu Đô thị Bắc rộng 22,5m	11.000	7.700	6.600
1,2		Bổ sung: đường Phan Kính	8.000	5.600	4.800

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
2	10	Phường Hà Huy Tập			
2.1		Bổ sung: đường đất, đường cấp phối: có nền đường $\geq 03m$ đến $<07m$	1.500	1.050	900
		Bổ sung: đường đất, đường cấp phối: có nền đường $<03m$	800	560	480
3	12	Xã Thạch Trung			
3.1		Các xóm Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà			
		Bổ sung: đường quy hoạch 18m thôn Tân Trung (Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Trường cao đẳng nghề)	5.000	3.500	3.000
II	II	THỊ XÃ KỶ ANH			
1	1	Phường Hưng Trí			
1.1	1.1	Phường Sông Trí (cũ)			
1.1.1	1.1.1	Đường Lê Đại Hành:			
		Đoạn 3: tiếp đến hết đất phường Sông Trí (giáp phường Kỳ Trinh); điều chỉnh thành:			
		Đoạn 3: tiếp đến hết đất ông Thủy Nam (Tổ dân phố Hưng Bình)	8.500	5.100	4.250
1.1.2		Bổ sung: đường Lê Thánh Tông: từ đất ông Cẩm (tổ dân phố Hưng Bình) đến hết đất phường Hưng Trí (giáp phường Kỳ Trinh)	8.500	5.100	4.250
2	4	Phường Kỳ Long			
2.1		Đường Lê Thái Tô: từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất phường Kỳ Long (giáp phường Kỳ Liên); điều chỉnh			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		thành:			
		Đường Lê Thái Tổ: từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất phường Kỳ Long (giáp phường Kỳ Liên)	4.600	2.760	2.300
III	V	HUYỆN CẨM XUYÊN			
1	1	Thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1	1.1	Thị trấn Cẩm Xuyên (cũ)			
		Bổ sung: Khu G thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1.1		Các lô đất quy hoạch: từ lô số 01 đến lô số 16	4.600	2.760	2.300
		Các lô đất quy hoạch: từ lô số 17 đến lô số 21	4.600	2.760	2.300
		Các lô đất quy hoạch: từ lô số 22 đến lô số 37	4.600	2.760	2.300
1.1.2		Bổ sung: Khu F thị trấn Cẩm Xuyên			
		Các lô từ lô số 02 đến lô số 12	3.800	2.280	1.900
1.1.3		Bổ sung: các lô quy hoạch dân cư tại tổ 8, thị trấn Cẩm Xuyên (vùng quy hoạch dân cư đối diện với nhà ông Lê Xuân An, Bùi Quang Cường): các lô đất quy hoạch từ lô số 12 đến lô số 41	4.000	2.400	2.000
1.1.4		Bổ sung: các lô quy hoạch dân cư tại tổ 6 (vùng quy hoạch dân cư phía sau siêu thị Công Đoàn)			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Lô quy hoạch số 01 đến lô quy hoạch số 36	2.500	1.500	1.250
		Lô quy hoạch số 37 đến lô quy hoạch số 40	2.000	1.200	1.000
2	2	Thị trấn Thiên Cầm			
2.1		Bổ sung: Khu quy hoạch khu dân cư tại vùng Cồn Mô, tổ dân phố Nhân Hoà:			
		Các lô đất A02, A04, A06, B01, B02, B03, B04 và C1	2.400	1.440	1.200
		Các lô đất A01, A03, A05, A07 đến A21	2.000	1.200	1.000
		Các lô đất B05 đến B16	2.000	1.200	1.000
		Các lô quy hoạch C02 đến C12	2.000	1.200	1.000
2.2	2,7	Đường Quốc lộ 8C (kéo dài về Cẩm Nhượng); Điều chỉnh thành:			
		Đường liên xã thị trấn Thiên Cầm-Cẩm Nhượng			
		Bổ sung: tiếp đó đến hết đất thị trấn Thiên Cầm	3.000	1.800	1.500
IV	VII	HUYỆN ĐỨC THỌ			
1	1.1	Thị trấn Đức Thọ (cũ)			
1.2	1.1.14	Đường Lê Thuốc			
		"Đoạn I: từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 (đường nhựa)"; điều chỉnh thành:			
		Đoạn I: từ đường Yên Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	900	750

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Đoạn II: tiếp đó đến đường La Giang; điều chỉnh thành:			
		Đoạn II: từ đường Nguyễn Thị Minh khai đến đê La Giang	1.500	900	750
2	1.2	Xã Đức Yên (cũ)			
2.1		Bổ sung: các lô đất dãy 4-5 đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đôi	1.000	600	500
		Bổ sung: các lô đất bám dãy 2-3 bám Quốc lộ 8A vùng Côn Mô	1.500	900	750
		Bổ sung: các lô đất bám dãy 4-5 bám Quốc lộ 8A vùng Côn Mô	1.000	600	500
		Bổ sung: các lô đất bám dãy 2-3 bám đường Đức Yên - Tùng Ảnh vùng Tam Tang	1.000	600	500
V	X	HUYỆN VŨ QUANG			
1	1	Thị trấn Vũ Quang			
1.2	1.18	Trục đường từ đập Lành đến trường Tiểu học Thị trấn; điều chỉnh thành:			
		Trục đường từ đập Lành đến trung tâm GDTX huyện Vũ Quang;	750	450	375
1.3	1.21	Trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thị trấn; Điều chỉnh thành:			
		Trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến Trung tâm GDTX huyện Vũ Quang	650	390	325
1.4		Bổ sung: đường ngã ba từ đất hộ Lê Văn Thìn đến cầu Hương Đại	500	300	250

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
VI	XI	HUYỆN LỘC HÀ			
1	1	Thị trấn Lộc Hà			
1.1	1.1	Đường Tỉnh lộ 549 đi về Thạch Kim			
		Từ giáp xã Thạch Châu đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đá của xã); điều chỉnh thành:			
		Từ giáp xã Thạch Châu đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đá của thị trấn)	4.000	2.400	2.000
1.2	1.1.3	Đường Tỉnh lộ 547			
		Từ giáp xã Thạch Châu đến hết xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành			
		Từ giáp xã Thạch Châu đến hết thị trấn Lộc Hà	2.000	1.200	1.000
		Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - xã Thạch Bằng (bán kính 300m); điều chỉnh thành:			
		Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - thị trấn Lộc Hà (bán kính 300m)	2.000	1.200	1.000
1.3	1.1.5	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (cạnh nhà ông Dương) đến đường quy hoạch 45m (khu Trung tâm); điều chỉnh thành:			
		Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (cạnh nhà ông Dương) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm thị trấn)	1.000	600	500

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
1.4	1.1.8	Đường nối Tỉnh lộ 549 (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường quy hoạch 45m (khu Trung tâm); điều chỉnh thành:			
		Đường nối Tỉnh lộ 549 (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường quy hoạch 45m (khu Trung tâm thị trấn)	1.000	600	500
1.5	1.11	Đường nối từ đường 70m đoạn Km0 đến Km1+465 thôn Yên Bình (qua nhà anh Cương) đến giáp đường cầu Trù xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			
		Đường nối từ đường 70m đoạn Km0 đến Km1+465 thôn Yên Bình (qua nhà anh Cương) đến giáp đường cầu Trù thị trấn Lộc Hà	800	480	400
1.6	1.1.23	Đường nối từ đường Cầu Trù - xã Thạch Bằng đi qua Hội quán thôn Khánh Yên; điều chỉnh thành:			
		Đường nối từ đường Cầu Trù - thị trấn Lộc Hà đi qua Hội quán thôn Khánh Yên	600	360	300
1.7	1.1.26	Đường từ Nhà thờ Đào Lâm đi qua Hội quán thôn Tân Xuân cũ đến đường cầu Trù - xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			
		Đường từ Nhà thờ Đào Lâm đi qua Hội quán thôn Tân Xuân cũ đến đường cầu Trù - thị trấn Lộc Hà.	600	360	300

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
1.8	1.1.31	Đường từ Hội quán thôn Yên Bình đến đường Cầu Trù - xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			
		Đường từ Hội quán thôn Yên Bình đến đường Cầu Trù - thị trấn Lộc Hà	600	360	300
1.9	1.1.33	Đường kè biển:			
		Đoạn từ giáp đất xã Thạch Kim đến hết đất xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ giáp đất xã Thạch Kim đến hết đất thị trấn Lộc Hà	4.000	2.400	2.000
1.10		Bổ sung: Khu quy hoạch hạ tầng đầu giá trước Kho Bạc nhà nước	2.900	1.740	1.450
		Bổ sung: Khu quy hoạch N145 (lối 2)	2.500	1.500	1.250
VII	I	THỊ XÃ HỒNG LĨNH			
1	115	Phường Bắc Hồng			
1.1	I.1	Các vị trí đường có tên của các phường xã			
	57	Đường Nguyễn Phan Chánh: Từ QL 8 A đất ông Toại TDP7 đến đường Ngô Đức Kế QH; điều chỉnh thành:			
		Đường Nguyễn Phan Chánh: Từ đường Võ Liêm Sơn đến đường Phan Hưng Tạo	1.500	900	750

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 2.

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn
(Kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
I	V	HUYỆN NGHI XUÂN			
A	A	Xã đồng bằng			
1	2	Xã Xuân Hải			
1.1		Bổ sung: đường Quốc lộ ven biên đoạn qua xã Xuân Hải	3.000	1.800	1.500
2	3	Xã Xuân Hội			
2.1		Bổ sung: đường Quốc lộ ven biên đoạn qua xã Xuân Hội	3.200	1.920	1.600
3	5	Xã Xuân Phố			
3.1		Bổ sung: đường Quốc lộ ven biên đoạn qua xã Xuân Phố	3.000	1.800	1.500
4	6	Xã Xuân Thành			
4.1		Bổ sung: đường Quốc lộ ven biên đoạn qua xã Xuân Thành	3.200	1.920	1.600
5	7	Xã Đan Trường			
5.1		Bổ sung: đường Quốc lộ ven biên đoạn qua xã Đan Trường	3.200	1.920	1.600
6	9	Xã Xuân Yên			
6.1		Bổ sung: đường Quốc lộ ven biên đoạn qua xã Xuân Yên	3.200	1.920	1.600
7	10	Xã Cương Gián			
7.1		Bổ sung: đường Quốc lộ ven biển đoạn từ ngã 3 Song Long đến hết thôn Đại Đồng xã Cương Gián	3.000	1.800	1.500
II	IV	HUYỆN THẠCH HÀ			
1	2	Xã Thạch Đài			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
1.1	2.5	Đường Đài Hương			
		Tiếp đó đến công Dương Lim; điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Đài	1.500	900	750
1.2	2.5	Tiếp đó đến dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam), điều chỉnh thành:			
		Đường trục xã đoạn từ ngõ anh Chăm Nhâm, thôn Liên Hương đến dãy 2 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam)	3.000	1.800	1.500
		Tiếp đó (từ dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dãy 1 đến hết dãy 3 đường Hàm Nghi), điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó (từ dãy 2 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dãy 1 đến hết dãy 3 đường Hàm Nghi)	3.000	1.800	1.500
1.3	2.7	Bổ tuyến: đường Đài Hương đoạn từ ngõ anh Chăm Nhâm (xóm Liên Hương) đến hết đất xã Thạch Đài			
1.4	2.8	Tiếp đó đến đất ông Hoàn Y thôn Liên Vinh, điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đến Cầu Vải thôn Liên Vinh	2.000	1.200	1.000
1.5		Bổ sung: đường từ Chợ Xếp thôn Nam Thượng	3.000	1.800	1.500

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		đi qua Nhà văn hóa thôn Liên Hương đến đường Đài Hương			
		Bổ sung: khu dân cư xứ Đồng Bùn, thôn Liên Hương	3.000	1.800	1.500
2	5	Xã Việt Tiến			
2.1		Bổ sung: đường đi Nhà máy gạch Hương Phú: đoạn từ dãy 2 đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Việt Tiến	800	480	400
3	7	Xã Thạch Liên			
3.1		Bổ sung: đường đi Nhà máy gạch Tân Phú: đoạn từ dãy 2 đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Thạch Liên	800	480	400
III	III	HUYỆN CẨM XUYÊN			
A	A	Xã đồng bằng			
1	5	Cẩm Thành			
		Khu quy hoạch dân cư vùng chợ Cẩm Thành, tại thôn Tân Vĩnh Cần			
1.1		Bổ sung: các lô đất quy hoạch tám hành lang đường Thạch - Thành - Bình	4.500	2.700	2.250
		Bổ sung: các lô đất còn lại của khu quy hoạch thuộc tuyến 2, tuyến 3 và các tuyến tiếp theo	1.500	900	750
1.2		Bổ sung: khu quy hoạch dân cư vùng đường Thạch - Thành - Bình thôn Tân Vĩnh Cần			
		Từ lô 01 đến lô số 28	4.500	2.700	2.250
		Từ lô số 29 đến lô số 43	4.000	2.400	2.000

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Từ lô số 44 đến lô số 57	1.200	720	600
2	8	Cắm Nhượng			
2.1	8.1	Quốc lộ 8C kéo dài; điều chỉnh thành			
		Đường liên xã thị trấn Thiên Cầm-Cắm Nhượng			
		Từ hết Khách sạn Sông La đến đất nhà thờ; điều chỉnh thành:			
		Từ ngã 3 trước cổng Khách sạn Sông La đến cổng chính nhà thờ giáo xứ Cắm Nhượng	4.000	2.400	2.000
2.2	8.8	Bỏ tuyến: Khu quy hoạch đất dân cư thôn Liên Thành, xã Cắm Nhượng (khu vực phía Tây Nam cầu Cự Nhượng)			
		Các lô: 01; từ lô 06 đến lô số 24			
		Từ lô số 02 đến lô số 05; Từ lô số 25 đến lô số 50			
		Từ lô số 51 đến lô số 83			
		Từ lô số 84 đến lô số 115			
B	B	Xã miền núi			
3		Cắm Quan			
3.1	18	Đường liên xã thị trấn Cắm Xuyên-Cắm Quan lên trường tiểu học Cắm Quan 1:			
		Điều chỉnh: từ đường Phan Đình Giót đến hết đất ông Phạm Văn Khiêm	1.500	900	750
		Điều chỉnh: tiếp đó đến hết đất trường tiểu học Cắm Quan	1.200	720	600

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
4	17	Cẩm Mỹ			
4.1	17.4	Điều chỉnh: từ nhà văn hoá thôn Mỹ Yên đến nhà văn hoá thôn Mỹ Phú	350	210	175
4.2	17.5	Đường từ kênh chính Kẽ Gõ (thôn Đông Mỹ) đến hết đất nhà ông Dũng; điều chỉnh thành:			
		Từ kênh chính Kẽ Gõ (thôn Mỹ Đông) đến hết đất nhà ông Dũng	350	210	175
IV	IV	HUYỆN HƯƠNG SƠN			
B	B	Xã miền núi			
1	16	Xã Sơn Tây			
1.1		Bổ sung: Đoạn từ cầu Hà Tân đến giáp đất bà Lan thôn Bông Phải, xã Sơn Tây	1.500	900	750
2	20	Xã Sơn Trường			
2.1	20.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
		Từ ranh giới xã Sơn Hàm (Sơn Phú) đến hết đất trụ sở UBND xã Sơn Trường; điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ ranh giới xã Sơn Hàm (Sơn Phú) đến đập Cốc Trướng, thôn 3	600	360	300
	20.1	Tiếp đó đến hết xã Sơn Trường; điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đến hết đất xã Sơn Trường	470	282	235
V	V	HUYỆN ĐỨC THỌ			
A		Xã đồng bằng			
1	12.2	Xã Đức Vĩnh (cũ)			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
1.1		Bổ sung: các lô đất bóm dẫy 2 bóm trục đường từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	400	240	200
		Bổ sung: các lô đất bóm dẫy 3 bóm trục đường từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	300	180	150
B		Xã miền núi			
2	13	Xã Đức Đồng			
2.1		Bổ sung: các tuyến đường BT ngõ xóm đã đổ bê tông của các thôn Sơn Thành, Lai Đồng	120	72	60
		Bổ sung: Các tuyến đường BT ngõ xóm đã đổ bê tông của các thôn Thanh Sơn, Phúc hòa	100	60	50
3	14	Xã Đức Lạng			
3.1	14.1	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)			
		Điều chỉnh: tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	400	240	200
3.2	14.13	Các vị trí còn lại của xã			
		Điều chỉnh: Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Tân Quang	90	54	45
VI	VIII	THỊ XÃ KỶ ANH			
A	A	Xã đồng bằng			
1	2	Xã Kỳ Hà			
1.4		Bổ sung: từ đất ông Diên thôn Tây Hà đến đập Cự	500	300	250
		Bổ sung: từ đất ông Chính đến hết đất ông Thìn thôn Đông Hà	460	276	230
		Bổ sung: từ đất ông Sắc	500	300	250

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		đến hết đất ông Thanh Hồng thôn Bắc Hà			
		Bổ sung: từ đất ông Luyên Ngọc đến hết đất ông Tộ Lan thôn Nam Hà	460	276	230
		Bổ sung: Từ đất ông Hoành Thanh đến hết đất ông Đài Dung thôn Nam Hà	460	276	230
VII	XI	HUYỆN LỘC HÀ			
1	3	Xã Thạch Mỹ			
1.1	3.2	Đường tỉnh lộ 547 từ giáp xã Thạch Bằng đến hết xã Thạch Mỹ; điều chỉnh thành:			
		Đường tỉnh lộ 547 từ giáp thị trấn Lộc Hà đến hết xã Thạch Mỹ	2.000	1.200	1.000
2	4	Xã Thạch Châu			
2.1	4.1	Đường Tỉnh lộ 549			
		Từ công ngoài đất nhà anh Huynh Tiếp đến giáp xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			
		Từ công ngoài đất nhà anh Huynh Tiếp đến giáp thị trấn Lộc Hà	3.500	2.100	1.750
2.2	4.2	Đường Tỉnh lộ 547			
		Từ giáp Tỉnh lộ 549 (thị tứ Thạch Châu) đến giáp xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			
		Từ giáp Tỉnh lộ 549 (thị tứ Thạch Châu) đến giáp thị trấn Lộc Hà	1.500	900	750
2.3	4.15	Đường khu dân cư lối 2 sau đất ông Đệ đến giáp đường JKA; điều chỉnh			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		thành:			
		Đường khu dân cư sau đất ông Đệ đến giáp đường JKA	1.600	960	800
2.4	4.12	Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà Chị Vân) đến thôn Khánh Yên xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			
		Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà Chị Vân) đến thôn Khánh Yên thị trấn Lộc Hà	500	300	250
2.5	4.26	Khu dân cư lối 2, lối 3, lối 4 vùng Đồng Nát; điều chỉnh thành:			
		Khu dân cư Đồng Nát	600	360	300
2.6	4.17	Đường từ đất anh Cơ đến đường đi xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			
		Đường từ đất anh Cơ đến đường đi thị trấn Lộc Hà	800	480	400
2.7	4.28	Khu dân cư Đồng Ní lối 2, lối 3, sau đất cây xăng dầu; điều chỉnh thành:			
		Khu dân cư Đồng Mí, sau đất cây xăng dầu	600	360	300
2.8		Bổ sung: Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Đình	2.300	1.380	1.150
		Bổ sung: Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Bông	2.300	1.380	1.150
3	6	Xã Phù Lưu			
3.1	6.6	Từ đường Tỉnh lộ 547 đến đường đi Chùa Kim Dung xã Thạch Bằng; điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Từ đường Tỉnh lộ 547 đến đường đi Chùa Kim Dung thị trấn Lộc Hà	1.000	600	500
4	7	Xã Ích Hậu			
4.1		Bổ sung: Vùng quy hoạch K4 thôn Thống Nhất	1.500	900	750
		Bổ sung: Vùng quy hoạch K7 và K10 thôn Trung Lương	1.000	600	500
5	8	Xã Bình An			
5.1.1	8.1.2	Đường Bình An Thịnh			
		Đoạn II: Tiếp đó đến giáp xóm Bình Nguyên xã An Lộc; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn II: Tiếp đó đến giáp xóm Bình Nguyên xã Bình An	1.000	600	500
5.1.2	8.1.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Bỏ tuyến: độ rộng đường $\geq 05m$			
		Bỏ tuyến: độ rộng đường $\geq 03 m$ đến $<05m$			
		Bỏ tuyến: độ rộng đường $< 03m$			
5.1.3	8.1.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Bỏ tuyến: độ rộng đường $\geq 05m$			
		Bỏ tuyến: độ rộng đường $\geq 03m$ đến $<05m$			
		Bỏ tuyến: độ rộng đường $< 03m$			
5.2	8.2	Xã An Lộc (cũ)			
5.2.1	8.2.2	Đường Vượng - An từ giáp đường Tỉnh lộ 547			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		đến hết xã An Lộc; điều chỉnh thành: Đường Vượng - An từ giáp đường Tỉnh lộ 547 đến hết xã Bình An	600	360	300
5.3	9	Xã Thịnh Lộc			
5.3.1	9.2	Đường ven biển tiếp giáp xã Thạch Bằng đến khu vực UBND xã Thịnh Lộc, bán kính 250m; điều chỉnh thành: Đường ven biển tiếp giáp thị trấn Lộc Hà đến khu vực UBND xã Thịnh Lộc, bán kính 250m	3.800	2.280	1.900
5.3.2	9.7	Đường kè biển Đoạn từ giáp đất xã Thạch Bằng đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc; điều chỉnh thành: Đoạn từ giáp đất thị trấn Lộc Hà đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc	4.000	2.400	2.000
VIII	VII	HUYỆN KỶ ANH			
B	B	Xã miền núi			
1	10	Xã Kỳ Đồng			
1.1		Bổ sung: đường đất cấp phối còn lại: độ rộng đường $\geq 05m$	200	120	100
2	12	Xã Kỳ Tân			
2.1		Bổ sung: đường liên xã 12 (đường từ Ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư: từ đường ĐT 555 đến giáp đất xã Kỳ Châu)	1.800	1.080	900
3	6	Xã Kỳ Phong			
3.1	6.2	Đường ĐT 551: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		cầu Chợ (xã Kỳ Bắc); điều chỉnh thành: Đường ĐT 551: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến giáp xã Kỳ Bắc	2.500	1.500	1.250
4	7	Xã Kỳ Bắc			
4.1	7.1	Đường ĐT 551: từ cầu Chợ đến ngã 3 cây Đa (UBND xã Kỳ Bắc) từ cầu Chợ đến ngã 3 hết đất Hồng Hằng (thôn Hợp Tiên); Điều chỉnh thành:			
		Đường ĐT 551: từ Giáp xã Kỳ Phong đến ngã 3 cây Đa (UBND xã Kỳ Bắc) từ Cầu Chợ đến ngã 3 hết đất Hồng Hằng (thôn Hợp Tiên)	2.400	1.440	1.200
IX	IX	HUYỆN HƯƠNG KHÊ			
1	2	Xã Hương Long			
1	2.3	Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào xóm 10: Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long; điều chỉnh thành:			
		Huyện lộ 8			
		Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào thôn 10	200	120	100
		Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	180	108	90
2	2.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ốt xăng Hoàng Anh: Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long; điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 61/2019/QĐ- UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất, kinh doanh
		Huyện lộ 6			
		Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ót xăng Hoàng Anh	700	420	350
		Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	650	390	325
		Bổ sung: từ ngã 3 bà Châu đến địa giới xã Gia Phố	700	420	350
2	4	Xã Gia Phố			
1	4.12	Điều chỉnh: Đoạn đường Nguyễn Du (từ ngã 4 tiếp giáp đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế) phía đất xã Gia Phố	800	480	400

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 8.
Bảng giá đất sản xuất kinh doanh tại các
khv công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên cụm, khu công nghiệp	Mức giá (đồng/m ²)
I	CỤM CÔNG NGHIỆP	
1	CCN Thạch Đồng (TPHT)	750.000
2	CCN Trung Lương (TXHL)	600.000
	CCN Trung Lương (phần mở rộng, chưa có hạ tầng)	260.000
3	CCN Nam Hồng (TXHL)	600.000
4	CCN Phù Việt (TH)	400.000
5	CCN Bắc Cẩm Xuyên (CX)	600.000
6	CCN Thạch Kim (LH)	750.000
7	CCN Cống Khánh 1 (TXHL)	260.000
8	CCN Cống Khánh 2 (TXHL)	260.000
9	CCN Thái Yên (ĐT) (đã cho thuê trả tiền một lần)	215.000
10	CCN huyện Đức Thọ	250.000
11	CCN Trường Sơn (ĐT)	200.000
12	CCN Khe Cò (HS)	110.000
13	CCN Yên Huy (CL) (đã cho thuê trả tiền một lần)	96.000
14	CCN Gia Phố (HK)	110.000
15	CCN huyện Can Lộc	200.000
16	CCN Cẩm Nhung (CX)	200.000
17	CCN Kỳ Hưng (TXKA)	200.000
18	CCN Kỳ Ninh (TXKA)	200.000
19	CCN Thạch Bằng (LH)	200.000
20	CCN Xuân Lĩnh (NX)	250.000
21	CCN Vũ Quang (VQ)	70.000
II	KHU CÔNG NGHIỆP	
1	KCN Vũng Áng 1 (KKTVA)	1.000.000
2	KCN Đại Kim (KKT CT)	350.000
3	KCN Gia Lách (NX)	350.000
4	KCN Phú Vinh (KKTVA) (đã cho thuê trả tiền 1 lần)	158.000
5	KCN Hoàn Sơn (KKTVA)	200.000
6	KCN phụ trợ phía Tây Nam đường tránh Quốc lộ 1A (KKTVA)	200.000
7	KCN Hạ Vàng (CL)	200.000

STT	Tên cụm, khu công nghiệp	Mức giá (đồng/m²)
8	Các khu quy hoạch CN khác trong KKT Vũng Áng (CN 4, CN 5...)	200.000
9	QH Khu công nghiệp phía tây thành phố Hà Tĩnh.	250.000
10	QH khu công nghiệp nam thị xã Hồng Lĩnh.	250.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH